VIETNAM 1:25,000

PICTOMAP SUPPLEMENT

TO STANDARD 1:50,000 SCALE MAP

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

SHEET 6128 IV S
SERIES L8020

L8020, EDITION 1-AMS XUẤT BẢN LẦN THỨ 1-AMS

Prepared by the Army Map Service (U.S. Corps of Engineers, U.S. Army, Washington, D.C. Information as of 1965. Photo image prepared by best average fit to 1:50,000 scale map. Where named villages or settlements appear without symbolized structures, the features could not be identified because of vegetation cover.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES.

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA.

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

LEGEND—CHỮ-TỪ

ROADS—ĐƯỜNG-SÁ

- All weather, hard surface — Đường trãng nhựa
- All weather, loose or light surface — Đường cấn đỏ hay trãng mỏng
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Cart track — Đường dùng khai khẩn
- Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành
- Railroad — Đường xe lửa
- Village, settlement — Làng
- Rice field — Ruộng lúa

ROUTE MARKERS—DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ

- National; Interprovincial — Quốc-lộ;Liên tỉnh lộ — (QL 1) (QL 22)
- Provincial; Communal or other — Tỉnh lộ; Hương-lộ hay Khác — (TL 15) (412)
- International boundary — Ranh giới Quốc-gia
- Horizontal control point; Benchmark — Điểm mốc-đất; Mục tiêu hình-thuần-túy — BM 521
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — 521 729
- Temple; Pagoda — Đền, miếu; Chùa
- Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thờ-tự; Trường học
- Cemetery — Nghĩa-địa
- Swamp — Đồng lầy

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Cầu	bridge
Kinh	canal
Lung	stream
Mương	stream
Rạch	river, stream
Xẻo	stream
Xóm	settlement

Scale 1:25,000 Approximate
Tỷ-lệ Phỏng chừng

1 Statute Mile = 1000 500 0 1000 2000 Meters
1000 500 0 1000 2000 Yards
1 Nautical Mile = ½ 0 1

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
ĐỘ-CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
ĐỒNG-ĐIỂN CHUẨN: MỰC BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
HỆ-THỐNG TRẮC-ĐỒ CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-ĐỒ ẤN-ĐỘ

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ MÀU THƯỚC Ở VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT DO HỆNG THỐ 48, KHỐ BẦU-DỤC EVEREST

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KỸ Ở VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°06' (2 MILS W.L.)

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GÁC Ở VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

1965 G-M ANGLE GÓC V-T 16° 00 W(LS. W(L)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GÁC Ở VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

INDEX TO BOUNDARIES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

INDEX TO ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

CAUTION: THIS IS A PHOTOMAP BASE AND FEATURES MAY BE DISPLACED, PARTICULARLY IN AREAS OF VARYING TERRAIN HEIGHTS.

RVN ADMINISTRATIVE DIVISIONS

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

SX 6-66 PRINTED BY ARMY MAP SERVICE, CORPS OF ENGINEERS

STOCK NO. L8020612811VS